

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 28/9/2021
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Sơn Điền;
2. Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Quang Khải - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 29/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2021/QĐXXST-HN ngày 03 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2021/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm 1994; Địa chỉ: Khóm D, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt;

Bị đơn: Anh Nguyễn Chí S, sinh năm 1990; Địa chỉ: khóm H, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diễm T trình bày: Năm 2010, chị Diễm T và anh S tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp thuận, thống nhất tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 87/2012, quyền số I/2012 ngày

21/8/2012. Sau khi cưới, chị Diễm T và anh S đi làm và sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Long An. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến tháng 3/2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi vã. Đồng thời, chị Diễm T và anh S không còn chung sống với nhau từ tháng 3/2020 cho đến nay. Chị Diễm T yêu cầu ly hôn với anh S.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị Diễm T và anh S có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 15/12/2011 và Nguyễn Chí T1, sinh ngày 20/3/2018.

Chị Diễm T yêu cầu nuôi cháu Nguyễn Chí T, sinh ngày 15/12/2011 không yêu cầu anh S cấp dưỡng. Và đồng ý giao cháu Nguyễn Chí T1, sinh ngày 20/3/2018 cho anh S nuôi dưỡng, chị Diễm T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Nguyên đơn đã nộp các tài liệu chứng cứ: Bản tự khai; Bản sao sổ hộ khẩu và giấy chứng minh nhân dân của nguyên đơn; Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 87/2012, quyển số I/2012 ngày 21/8/2012; Bản sao giấy khai sinh cháu T và cháu T1; Bản chính Hợp đồng lao động ngày 25/12/2020...

Quá trình tố tụng anh Nguyễn Chí S trình bày: Năm 2010, anh S và chị Diễm T tự tìm hiểu, yêu thương nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T. Sau khi đám cưới, anh S và chị Diễm T sống chung gia đình anh S tại khóm H, phường L, thị xã T. Khoảng năm 2015, 2016, anh S và chị Diễm T đi Long An làm và sinh sống. Năm 2020, anh S và chị Diễm T phát sinh mâu thuẫn do anh S đi nhậu với bạn bè về nhà cãi nhau với chị Diễm T và sống xa nhau từ năm 2020 cho đến nay. Anh S đồng ý ly hôn với chị Diễm T. Thời gian chung sống, anh S và chị Diễm T có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 15/12/2011 và Nguyễn Chí T1, sinh ngày 20/3/2018. Hiện 02 (hai) con chung đang được chị Diễm T và bà ngoại chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Đồng thời không nghe thấy các cháu T và T1 bị ngược đãi, đánh đập các cháu và lo cho các cháu ăn học đàng hoàng. Anh S đồng ý giao con chung Nguyễn Chí T, sinh ngày 15/12/2011 cho chị Diễm T nuôi dưỡng, anh S không cấp dưỡng và yêu cầu được nuôi dạy cháu Nguyễn Chí T1, sinh ngày 20/3/2018, không yêu cầu chị Diễm T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Diễm T và anh Nguyễn Chí S khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành thu thập, xác minh: Xác minh nơi cư trú của anh S Công an phường L, thị xã T, cụ thể:

Công an phường L, thị xã T cung cấp: Anh Nguyễn Chí S, sinh năm 1990 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 03, khóm H, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Anh S đang sinh sống tại địa phương.

Tại phiên tòa, chị Diễm T và anh S đều vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, hôn nhân của chị Diễm T và anh S là hợp pháp có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 87/2012, quyển số I/2012 ngày 21/8/2012 do Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T cấp cho chị Diễm T và anh S. Thời gian đầu, chị Diễm T và anh S chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm và sống xa nhau từ năm 2020 cho đến nay. Thời gian sống xa nhau, chị Diễm T và anh S không hàn gắn tình cảm được. Chị Diễm T yêu cầu ly hôn với anh S, anh S đồng ý thuận tình ly hôn với chị Diễm T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị Diễm T và anh S có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 15/12/2011 và Nguyễn Chí T1, sinh ngày 20/3/2018.

Chị Diễm T yêu cầu được nuôi dạy con chung tên T, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung. Và đồng ý giao con chung tên T1 cho anh S nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh S yêu cầu được nuôi dạy con chung tên T1, không yêu cầu chị Diễm T cấp dưỡng nuôi con chung. Đồng ý giao con chung tên T cho chị Diễm T nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Chị Nguyễn Thị Diễm T và anh Nguyễn Chí S.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Diễm T và anh S, chị Diễm T được nuôi dạy con chung tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 15/12/2011. Anh S được nuôi dạy con chung tên Nguyễn Chí T1, sinh ngày 20/3/2018. Chị Diễm T và anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị Diễm T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Chí S. Anh S có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Địa chỉ: Tổ 03, khóm H, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diễm T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn anh Nguyễn Chí S được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Diễm T và anh Nguyễn Chí S có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 87/2012, quyền số I/2012 ngày 21/8/2012, hôn nhân giữa chị Diễm T và anh S là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị Diễm T khai, thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 3/2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi vã. Đồng thời, chị Diễm T và anh S không còn chung sống với nhau từ tháng 3/2020 cho đến nay. Chị Diễm T yêu cầu ly hôn với anh S.

Anh S khai, sau khi đám cưới, anh S và chị Diễm T sống chung gia đình anh S tại tổ 03, khóm H, phường L, thị xã T. Khoảng năm 2015, 2016, anh S và chị Diễm T đi Long An làm và sinh sống. Năm 2020, anh S và chị Diễm T phát

sinh mâu thuẫn do anh S đi nhận vợ bạn bè về nhà cãi nhau với chị Diễm T và sống xa nhau từ năm 2020 cho đến nay. Anh S đồng ý ly hôn với chị Diễm T.

Chị Diễm T và anh S nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, gia đình không hạnh phúc nên thống nhất thuận tình ly hôn. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị Diễm T và anh S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, sống xa nhau hơn một năm nhưng không hàn gắn tình cảm vợ chồng được. Việc thuận tình ly hôn giữa chị Diễm T và anh S là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Xét, công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Diễm T và anh Nguyễn Chí S theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Chị Diễm T và anh S thống nhất, trong thời kỳ hôn nhân chị Diễm T và anh S có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 15/12/2011 và Nguyễn Chí T1, sinh ngày 20/3/2018.

Chị Diễm T yêu cầu được nuôi dạy con chung tên T, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung. Và đồng ý giao con chung tên T1 cho anh S nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh S yêu cầu được nuôi dạy con chung tên T1, không yêu cầu Trang cấp dưỡng nuôi con chung. Đồng ý giao con chung tên T cho chị Diễm T nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, sự thỏa thuận của chị Diễm T và anh S phù hợp với nguyện vọng của cháu T (cháu T có nguyện vọng sống chung với chị Diễm T) và phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử, chấp nhận.

Chị Diễm T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh S trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T.

Anh S cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Diễm T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T1.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Diễm T và anh S khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Diễm T phải chịu 150.000 án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0006581 ngày 25/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu. Chị Diễm T được hoàn lại số tiền chênh lệch 150.000 đồng.

Anh Nguyễn Chí S phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Diễm T và anh Nguyễn Chí S.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 87/2012, quyền số I/2012 ngày 21/8/2012 do Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T, tỉnh An Giang cấp cho chị Nguyễn Thị Diễm T và anh Nguyễn Chí S không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Diễm T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 15/12/2011 cho con đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động. Anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Chí S được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Nguyễn Chí T1, sinh ngày 20/3/2018 cho con đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động. Chị Diễm T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Diễm T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh S trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T.

Anh S cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Diễm T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T1.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Diễm T phải chịu 150.000 án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0006581 ngày 25/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu. Chị Diễm T được hoàn lại số tiền chênh lệch 150.000 đồng.

Anh Nguyễn Chí S phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của chị Diễm T và anh S là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Toà án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- UBND nơi đăng ký kết hôn (01);
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Dương